

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BM
TỈNH VL**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22/02/2021

“V/v Tranh chấp Ly hôn
và nuôi con chung khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BM, TỈNH VL

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà N T L T.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà N T K L;

Ông S M.

- Thư ký phiên tòa: Bà B T H T – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã BM.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã BM tham gia phiên tòa: thuộc trường hợp không tham gia.

Trong ngày 22 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã BM xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 327/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 về việc “ *Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị L T H, sinh năm 1990 – Có mặt.

Địa chỉ: Số 25, tổ 2, ấp TP, xã T T, huyện BT, tỉnh VL.

- Bị đơn: Anh L T P, sinh năm 1984 – Có mặt ;

Địa chỉ: Số 773, Tổ 3, ấp ĐH, xã ĐB, thị xã BM, tỉnh VL.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện ngày 21 tháng 10 năm 2020, nguyên đơn chị L T H trình bày: Vào tháng 7 năm 2015 chị H và anh P tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn số 41/2015, quyền số 01/2015, ngày 31 tháng 7 năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã ĐB, thị xã BM, tỉnh VL. Trong quá trình chung sống giữa chị H và anh P có 02 người con chung tên L Q K, sinh ngày 19/6/2017 và L N B A, sinh ngày 09/9/2019. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2018 chị H phát hiện anh P có những khoản chi tiêu không rõ dẫn đến nợ nần. Bên cạnh đó vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Vợ chồng không tạo lập được tài sản chung và nợ chung. Nay chị H yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

+ Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn anh L T P, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 773, Tổ 3, ấp ĐH, xã DB, thị xã BM, tỉnh VL.

+ Về con chung: Chị H yêu cầu nuôi dưỡng con chung tên L Q K, sinh ngày 19/6/2017 và L N B A, sinh ngày 09/9/2019, chị H yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng/01 người con đến khi con chung đủ 18 tuổi.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản hòa giải ngày 26 tháng 01 năm 2021, anh L T P trình bày:

+ Về hôn nhân: Anh P đồng ý yêu cầu ly hôn của chị L T H;

+ Về con chung: Anh P yêu cầu được nuôi con chung tên L Q, sinh ngày 19/6/2017 và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung và nợ chung : Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn trình bày: Vẫn giữ yêu cầu khởi kiện ban đầu, riêng về con chung: Chị H yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên L Q K, sinh ngày 19/6/2017 và L N B A, sinh ngày 09/9/2019, chị H không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con.

- Bị đơn trình bày:

+ Về hôn nhân: Anh P đồng ý yêu cầu ly hôn của chị L T H;

+ Về con chung: Anh P yêu cầu được nuôi con chung tên L Q K, sinh ngày 19/6/2017 và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung và nợ chung : Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Bị đơn hiện đang cư trú tại thị xã BM (theo xác nhận đề ngày 21/10/2020 của Công an xã DB), nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã BM theo quy định tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Hôn nhân của chị L T H và anh L T P được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Đã là vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình được quy định tại khoản 1, Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Trong cuộc sống hôn nhân của chị H và anh P thường xuyên xảy ra cự cãi do bất đồng quan điểm sống và thiếu sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đồng thời tại biên bản hòa giải ngày 26 tháng 01 năm 2021, anh L T P đồng ý yêu cầu ly hôn của chị H. Do vậy, Hội đồng xét xử ghi

nhận thuận tình ly hôn giữa chị H và anh P là phù hợp quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị L T H và anh L T P có hai người con chung tên L Q K, sinh ngày 19/6/2017 và L N B A, sinh ngày 09/9/2019.

Xét yêu cầu của chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai người con chung tên L Q K và L N B A, chị H không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con. Anh P yêu cầu được nuôi con chung tên L Q K, và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Tòa án ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 26/2021/QĐ-CCTLCC, ngày 26 tháng 01 năm 2021 yêu cầu chị H và anh P cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh điều kiện để nuôi con.

Chị Hiền cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh điều kiện để nuôi con gồm:

- Sao kê thu nhập của chị H và xác nhận mức lương;
- Bản khai của bà T T Đ là người hỗ trợ chị H chăm sóc bé K và bé B A khi chị H đi làm.

Anh P cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh điều kiện để nuôi con gồm:

- Hợp đồng lao động;
- Bảng thanh toán tiền lương;
- Xác nhận nhà ở hợp pháp;
- Xác nhận bé L Q K có theo học tại trường mầm non MH.

Qua các tài liệu chứng cứ các đương sự đã cung cấp cho Tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau: Chị H và anh P cùng có điều kiện để nuôi dưỡng con chung, tuy nhiên cần xem xét đối với trường hợp bé L N B A, sinh ngày 09/9/2019 dưới 36 tháng tuổi nên ưu tiên cho người mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Để đảm bảo cho việc phát triển về thể chất, tinh thần của cháu L Q K và L N B A, Hội đồng xét xử giao bé L N B A cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh P không cấp dưỡng nuôi con. Anh P được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

Giao bé L Q K cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng, chị H không cấp dưỡng nuôi con. Chị H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị H và anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Áp dụng khoản 4, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, chị L T H là nguyên đơn trong vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 9, Điều 19, Điều 55 và Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình và điểm a,

khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị L T H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị L T H và anh L T P thuận tình ly hôn.

2. Về con chung:

- Giao bé L N B A, sinh ngày 09/9/2019 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh P không cấp dưỡng nuôi con. Anh P được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

Giao bé L Q K, sinh ngày 19/6/2017 cho anh P trực tiếp nuôi dưỡng, chị H không cấp dưỡng nuôi con. Chị H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị H và anh P không yêu cầu Tòa giải quyết.

4. Về án phí: Chị L T H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng. Chị H được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010539, ngày 18/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã BM. Vậy chị H đã nộp xong án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh VL: 01
- VKSND TXBM: 01
- Chi cục THADS TXBM: 01
- Ủy ban nhân xã DB: 01
- Đương sự: 02
- Lưu: 04

N T L T